**1**

# CÁCH ĐỔI SANG CÂU NGHI VẤN

1. Nhìn sau chủ từ xem có động từ đặc biệt hay không, nếu có thì chuyển ra trước chủ từ. Nếu không có thì mượn trợ động từ DO, DOES, DID.
2. Nếu thì hiện tại mà chủ từ là số nhiều (tức là từ 2 người /vật trở lên) hoặc chủ từ là I, You thì dùng DO. Nếu số ít thì dùng DOES.
3. Nếu thì quá khứ đơn thì dùng DID (số ít số nhiều gì cũng vậy)
4. Những động từ đặc biệt có thể chuyển ra trước chủ từ để làm câu hỏi là:

**BE (is, am, are, was, were) WILL, WOULD, SHALL, SHOULD, MAY, MIGHT**

**MUST, CAN, COULD, OUGHT**

\***Lưu ý**: Khi mượn trợ động từ **DOES, DID** thì động từ sau chủ từ phải đổi về nguyên mẫu.

Trên đây là những động từ mà khi đổi sang câu nghi vấn có thể yên tâm mà chuyển ra trước chủ từ mà không cần phải suy xét gì. Ngoài danh sách một số động từ mà trong trường hợp nào đó nó có thể là động từ đặc biệt nhưng trong trường hợp khác thì lại không phải là động từ đặc biệt.

1. **HAVE**:

Chữ **have** rắc rối ở chỗ nó có nhiều nghĩa nên có lúc là động từ đặc biệt, có lúc không. Để sử dụng đúng chữ này chỉ cần nhớ như sau: Nhìn phía sau nó nếu có quá khứ phân từ (V3/V-ed) thì nó là động từ đặc biệt, nếu không có V3/V-ed thì nó là động từ thường.

##

## EXERCISES

Đổi sang nghi vấn những câu sau đây:

1. They needed a good book.

2. I would like to go to the zoo.

3. She may be right.

4. My sister always goes to school on time.

5. He put it on the chair.

6. They have had lunch already.

7. She had to meet her mother.

8. They’d have cut it if they had wanted.

9. They’d had lunch before you came.

10. There should be a dog in the house.

11. We’d like to go there.

12. The dogs chase after the cats.

13. A lot of sugar must be bought.

14. Thùy Linh was selected the monitor of the class.

15. He does business for pleasure.

16. They were there last night.

17. Everything had been done before he came.

18. The woman has to wear uniform.

19. They could swim here.

20. The thief should have taken everything yesterday.

21. My brother goes to school at 6 every day.

22. She stayed at home because she was sick.

23. They walk to work every day.

24. Mr. Cucku had his cellphone repaired yesterday.

25. The tree must be 10 meters high.

26. Lê Trọng did it last week.

27. They have lived there for two months.

28. He will go there by car.

29. Mary is going to buy 10 pens.

30. They might know that.

31. They have got two children.

32. He drinks a lot of beer.

33. My mother will need it.

**2**

# TOO – SO, EITHER - NEITHER

* + - 1. **Too - so:** Cũng vậy
			**Dùng cho câu xác định.**
			Công thức:
			**Câu xác định. S [] , too
			Câu xác định. So S**
			**[]** : Là động từ đặt biệt, hoặc trợ động từ (Nhìn ở câu đầu)
			I **am** a teacher, and **so is** he. (Tôi là giáo viên, anh ta cũng vậy)
			I **am** a teacher, and he **is, too.**
			Ghi chú :

Câu đầu có to be nên câu sau cũng dùng **to be.**
He **likes** dogs, and **so do** I.
He **likes** dogs, and I **do**, too (Anh ta thích chó, tôi cũng vậy)
Ghi chú :
Câu đầu không có động từ đặt biệt, câu sau phải mựợn trợ động từ.

* + - 1. **Neither - either**: Cũng không
			**Dùng cho câu phủ định**Công thức:
			Câu phủ định. **Neither [] S**
			Câu phủ định. **S [] not either**
			[] : giống như trên
			I don't like dogs, and neither **does** he.
			I don't like dogs, and he **does not** either. (Tôi không thích chó, anh ta cũng không)

## EXERCISES

**Dùng too, so, either, neither viết tiếp các câu sau (Mỗi câu viết 2 cấu trúc).**

1. We are tired, and ……………………………………………………. (he)

2. My father’s got a car, and ……………………………. (my parents)

3. The man doesn’t take it, and ………………………………………………. (we)

4. We didn’t eat anything this morning, and ……………………………. (the cat)

5. The woman takes it, and ……………………………………………………. (I)

6. Tom didn’t have any books, and …………………………………. (his friends)

7. I can swim, and ……………………………………………………. (you)

8. This film looks interesting, and ………………………………………. (that film)

9. Your brother must do this work, and …………………………………………. (I)

10. My dog never barks, and ……………………………………………. (your dogs)

11. You have to take a bath right away, and …………………………………. (she)

12. Everything is not ok, and ……………………………………. (these problems)

13. Nothing can prevent him from going there, and …………………………. (you)

14. Everyone knows him, and …………………………………………………. (you)

15. Nobody knew why he was absent, and ………………………………………. (I)

16. The workers must be working very hard, and ……………………………. (she)

17. You must practice speaking English every day, and ………………………….(I)

18. I have told you, and ………………………………………………. (your son)

19. She hasn’t bought a glass of water, and ……………………………………. (we)

20. None of my friends has come, and ………………………………………. (you)

21. She can never drive a car, and ……………………………………………. (we)

22. We like him, and……………………………………………………. (you)

23. They have to go now, and ………………………………………. (my daughter)

24. The men don’t take it, and …………………………………………………. (we)

25. They must have gone, and …………………………………………………. (she)

26. The man who told me about that looked nice, and ………………………. (you)

27. He put it away, and ……………………………………………………. (you)

28. They couldn’t swim, and ……………………………………………………. (I)

29. Mrs Brown won’t be late, and ……………………………………………. (they)

30. My mother’s come, and ……………………………………. (my grand parents)

**3**

**CÂU HỎI ĐUÔI**

**Công thức:
S + V + O , [ ] + ĐẠI TỪ ?**Trong đó:
Đại từ : Lấy chủ từ câu đầu đổi thành đại từ.
Đàn ông số ít > he
Đàn bà số ít > she
Vật số ít > it
There > there
This > it
That > it
These > they
Those > they
Số nhiều > they
Các đại từ như: They, he, she ... thì giữ nguyên.
[ ] : Là vị trí mà ta phải đặt một từ nào vào đó. Cách tìm từ này như sau: Nhìn ở câu đầu nếu có động từ đặc biệt thì đem đặt vào vị trí [ ] , nếu không có thì mượn trợ động từ **do, does, did.**

Những động từ đặc biệt có thể chuyển ra vị trí [ ] mà không cần phải mượn trợ động từ xem bên phần cách đổi sang câu nghi vấn.

- Nếu câu đầu có NOT, hoặc các yếu tố phủ định như: **Never, rarely, scarcely, no, hardly, seldom, neither, nor, none, few, little** ...., thì [ ] không có NOT, nếu câu đầu không có NOT thì [ ] có NOT.

Ví dụ: Lan can go, can't she? (Động từ đặt biệt đem can ra sau)
Tom likes it, doesn't he? (Không có động từ đặc biệt mà chủ từ số ít, động từ ở hiện tại nên mượn trợ động từ does)
The dogs won't run, will they? (Câu đầu có not nên câu sau không có not)

Trên đây là công thức cơ bản, tuy nhiên có một số dạng đặc biệt mà cần nhớ.
**NHỮNG DẠNG ĐẶC BIỆT:**
1. **I am** --------> Aren't I ? (Nhưng nếu là: I am not ... thì lại dùng: am I?)

I am a student, aren't I?
2. **Let's** --------> Shall we?
Nobody, no one, everyone, everybody, someone, somebody ---------> [ ] **they**?

Nobody is here, **are** they?

3. **Câu mệnh lệnh** (không có chủ từ) -------> Will you?
Go out with me, will you? (Câu mệnh lệnh)
Don't take it, will you? (Mệnh lệnh, dù có not hay không cũng dùng will you)

**Những lỗi sai thường gặp khi làm bài tập câu hỏi đuôi:**

**1) Nhầm 's thành is :**

Cả **is** và **has** đều có cách viết rút gọn là 's, tuy nhiên theo thói quen cứ thấy **'s** là cho rằng đó là is rút gọn nên khi đem ra phía sau chỗ  rồi "phục hồi" chúng thành chữ **is**.

**Cách khắc phục lỗi này:**

Nếu nhìn thấy phía sau có **p.p** (động từ cột 3 hoặc thêm ed) thì nên xem lại nếu không phải câu bị động thì **'s** đó chính là **has**.

**2) Không nhận ra 'd :**

**'d** là viết tắt của **would** hoặc **had**, do đó nếu người làm không cẩn thận sẽ lúng túng và chọn  sai.

**Cách khắc phục lỗi này:**

- Nếu nhìn phía sau có **better/ .pp** thì **'d** đó là viết tắt của **had.**

- Nếu phía sau có **rather / like / love** hoặc các động từ nguyên mẫu khác thì **'d** là viết tắt của **would**.

##

## EXERCISES

1. My father’s got a car, …………………..?

2. The man doesn’t take it, …………………..?

3. We didn’t eat anything this morning, …………………..?

4. The woman takes it, …………………..?

5. There aren’t any books on the table, …………………..?

6. This film looks interesting, …………………..

7. Your brother must do this work, …………………..?

8. My dog never barks…………………..?

9. You have to take a bath right away, …………………..?

10. You’d better go and see him, …………………..?

11. She’d like to join in the army, …………………..?

12. Everything is ok,…………………..?

13. Nothing can prevent him from going there,…………………..?

14. Everyone knows him,…………………..?

15. Nobody knew why he was absent,…………………..?

16. Do what I have told you,…………………..?

17. Have a glass of water,…………………..?

18. None of my friends have come,…………………..?

19. She can neither drive a car nor ride a bike,…………………..?

20. You and your friends do morning exercise every day,…………………..?

21. He hardly goes to school by bike,…………………..?

22. Your name is Thao,…………………..?

23. The rich usually live in big houses ,…………………..?

24. He’s never met you before ,…………………..?

25. Nothing matters,…………………..?

26. Nobody is going to the mosque,…………………..?

27. I’m not supposed to be here on time,…………………..?

28. Don’t be late,…………………..?

29. Have some more coffee,…………………..?

30. Your father used to work in a factory,…………………..

**4**

**THỂ SAI BẢO (Causative form)**

**Công thức**:
Có 2 công thức: Chủ động và bị động.
Chủ động: **S + HAVE + O + BARE INF.**Bị động: **S + HAVE + O + P.P**
Ví dụ: I **have** them **build** my house. (Chủ động)
I **have** my house **built**. (Bị động)
Ngoài ra động từ **GET** cũng được dùng trong thể sai bảo nhưng công thức khác với **HAVE** khi dùng chủ động.
Chủ động: **S + GET + O + TO Inf.**Bị động: **S + GET + O + P.P**Ví dụ: I **get** them **to repair** my house. (Chủ động)
I **get** my house **repaired**. (Bị động)

**MỞ RỘNG: Ngoài HAVE và GET người ta còn dùng MAKE và LET với công thức như sau:**

**S + MAKE + O + BARE Inf.**

**S + LET + O + BARE Inf.**

Các động từ còn lại như **ask, want** …. Ta dùng **TO Inf.**

**TÓM TẮT:**

**HAVE NGƯỜI – NGUYÊN MẪU**

**HAVE VẬT – CỘT 3**

**GET NGƯỜI – TO NGUYÊN MẪU**

**GET VẬT – CỘT 3**

**EXERCISES**

I. Chọn đáp án đúng:

1. I'll have the boys..........................the chairs.

A. paint B. to paint C. painted D. painting

2. I am going to have a new house..........................

A. build B. to build C. built D. building

3. Have these flowers.......................... to her office, please.

A. taken B. taking C. take D. to take

4. You should have your car.......................... before going.

 A. servicing B. to service C. service D. serviced

5. I'll have a new dress.......................... for my daughter.

A. making B.to make C. make D. made

6. Pupils should have their eyes.......................... regularly.

 A. tested B. to test C. test D. testing

7. Lisa had the roof.......................... yesterday.

 A. repair B. repaired C. to repair D. repairing

8. They have just had air conditioning.......................... in their house.

A. install B. to install C. installed D. installing

9. We had the room.......................... yesterday

 A. decorates B. had decorated C. decorated D. decorating

10. The villagers have had the use of this washing machine.......................... by this engineer.

 A. explain B. explained C. to explain D. explains

11. By.......................... the housework done, we have time to further our studies.

 A. taking B. to have C. having D. to get

12. The government has had new houses.......................... in the rural areas.

 A. build B. built C. to be built D. building

13. They had the swamp.......................... last year.

 A. drain B. to drain C. draining D. drained

14. She is going to have her wedding dress..........................

A. cutting B. cuts C. cut D. to cut

15. It's about time you had your house..........................

A. whitewash B. whitewashed C. whitewashing D. to whitewash

16. I'm sorry I'm late, but I .......................... my watch.......................... on the way here.

A. have/cleaned B. had/clean C. had/cleaned D. had/to clean

17. Please have the cleaner.......................... this meeting room.

A. sweep B. swept C. sweeping D. to sweep

18. I'd like to have them.......................... my shoes at one.

A. repair B. repairing C. repaired D. being repaired

19. My grandmother had a tooth.......................... last week.

A. fill B. filling C. filled D. to be filled

20. We had the roof.......................... last year.

A. mend B. mending C. mended D. being mended

21. We have just had the carpenter.......................... this chair.

A. made B. make C. to make D. making

22. What did you do this morning? We .......................... the room whitewashed.

A. had B. have C. got to D. order

23. I have told my secretary .......................... my room today.

A. clean B. cleaning C. cleaned D. to clean

24. John had just had his brother.......................... a house for him on Fifth Avenue.

A. building B. build C. to build D. built

25. Let's make our waiter.......................... some coffee

A. bring B. to bring C. bringing D. brought

26. You ought to have your coat..........................

A. clean and press B. cleaned and pressed

C. cleaning and pressing D. cleaning and pressed

27. The teacher had the students.......................... their test.

A. hand in B. handed in C. handing in D. having handed in

28. The students got the librarian.......................... books for them.

A. buy B. to buy C. bought D. buying

29. She doesn't like having her picture..........................

A. take B. taken C. taking D. to take

30. Frank had his passport.......................... on a train.

A. stealing B. to steal C. stolen D. steal

31. Fred had his hat.......................... off in the wind.

A. blow B. blown C. blowing D. to blow

32. George had his papers.......................... at the police station.

A. take B. to take C. taking D. taken

33. Bill is having his shoes..........................

A. shined B. to shine C. shining D. shine

34. I'll have another key..........................

A. made B. making C. to make D. make

35. Do you have a newspaper.......................... to your home?

A. deliver B. delivered C. to deliver D. delivering

36. I have not asked the company.......................... the film yet.

A. develop B. to develop C. developing D. developed

37. Have her.......................... these letters, please.

A. type B. to type C. typed D. typing

38. I will not ..........................with this!

A. allow you get away B. let you get away

C. to let you get away D. let you to get away

39. I .......................... on my lower back.

A. had tattoo done B. had a tattoo done

C. had a tattoo to be done D. had a tattoo to do

40. The movie .......................... sad.

A. made to feel B. made him feel C. make him to feel D. make him

**5**

# TÍNH TỪ HAI MẶT

Là những tính từ tận cùng bằng **ed/ing.**

Một số tính từ hai mặt thường gặp:
**Surprising/ed** (at / by sb/sth) **(Ngạc nhiên)
Boring/ed** (with sb/sth) **(Chán)
Excited/ing** (about / at / by sth) **(Phấn khích)
Shocking/ed** (at / by sth) **(Sốc)
Interesting/ed** (in sth/sb) **(Thích, quan tâm)
Disappointing/ed** (in / with sb/sth) **(Thất vọng)
Tired/ing (**of sb/sth**) (Mệt)
Satisfying/ed (with) (Hài lòng)
Worrying/worried** (about sb/sth) **(Lo lắng)
Pleasing/ed** (with sb/sth) **(Vui lòng)
Embarrassing/ed** (about / at sth) **(Lúng túng)
Amazing/ed** (at / by sb/sth) **(Kinh ngạc)
Frightening/ed** (at/about by/of sth) **(Sợ)
Annoying/ed** (with sb) (at / about sth) **(Tức giận, bực mình)
Exhausting/ed (from) (Kiệt sức)
Depressing/ed (about/by) (Buồn chán)
Terrifying/terrified** (of sb/sth) **(Khiếp sợ)
Horrifying/horrified (at) (Kinh sợ)
Irritating/ed** (at / by / with sth) **(Tức tối)
Amusing/ed** (at / by sth) **(Vui)
Astonishing/ed** (at / by sth/sb) **(Kinh ngạc)
Encouraging/ed (Khuyến khích)
Thrilling/ed** (about / at / with sth) **(Hồi hộp)
Fascinating/ed** (by sth) **(Say mê)**

**Confusing/ed (about/by) (Nhầm lẫn)**

**CÁCH DÙNG:**

Phần này ta chỉ cần xét vị trí của nó mà quyết định dùng mặt nào, không cần xét nghĩa.
Khi nào dùng mặt "**ING**" khi nào dùng mặt"**ED**"?
- Nếu phía sau có danh từ thì dùng mặt "**ING**"
Ví dụ: This is a **boring** film. (Phía sau có danh từ: **film**)
- Nếu phía sau không có danh từ thì nhìn phía trước: Nếu gặp người thì dùng "**ED**" nếu gặp vật thì dùng "**ING**"
Ví dụ: **He** is very interest**ed** in games. (Phía trước có **he**)- Người)
**The book** is very interest**ing**. (Phía trước có **book** - Vật)
I found **the book** very interest**ing**. (Chọn chữ **book** không chọn chữ **I** vì chữ **book** ở gần hơn)

##

## EXERCISES

## Dùng tính từ đúng vào chỗ trống. Gạch dưới danh từ quyết định mặt ing hay ed

1. That play is very ………………………… (interest)

2. I don't like that film. It is so ………………………… (bore)

3. The children looked ………………………… (amuse) after listening to the story.

4. He said he would send a ………………………… (surprise) present.

5. I find it ………………………… (interest) to read HARRY PORTER.

6. When we went on holiday we went skiing and snowboarding. It was so ……………… ! (excite)

7. Are you ………………………… in going to the cinema sometime? (interest)

8. I can't do my accounts. The numbers are too ……………………….(confuse)

9. Cinderella is an ………………………… fairy tale. Most children are very

much………………………… in fairy tales.(interest)

10. We saw an ………………………… football match on TV last night.(excite)

11. Margaret was ………………………… with her routine work. She said that was a .......................... work. (bore)

12. What a ………………………… dream I saw last night! Now I am still ………………………… to remember it. (frighten)

13. I’ve worked hard today. Now I’m very ………………………. It’s quite a ……………………… day (tire)

14. It’s a very ………………………… feeling when we’ve done a good job. (satisfy)

15. Dick is very ………………………… with his job. (satisfy)

16. We were ………………………… to visit a ………………………… old city full of ancient buildings.(fascinate)

17. I’m very ……………………… with my work. It has had a …………………… result.(please)

18. It was the ………………………… news. I was ………………………… about it. (disappoint)

19. That was an ………………. escape. The prisoner was completely.......................... \_ after escaping from the jail and running several miles through the forest. (exhaust)

20. I heard some ………………………… news on the radio last night.(surprise)

**6**

# SỐ ÍT- SỐ NHIỂU

1) **N AND N** (Hai danh từ nối với nhau bằng chữ **and**)
Khi 2 danh từ nối nhau bằng chữ **and** thì thông thường là dùng số nhiều, nhưng trong các trường hợp sau thì lại dùng số ít:
**- Khi chúng cùng chỉ một nguời, một bộ, hoặc 1 món ăn.**Đối với danh từ chỉ người thì dấu hiệu nhận biết cùng 1 người là danh từ thứ 2 không có **THE**.
Ví dụ: The professor and **the** secretary **are** ... (Ông giáo sư và người thư ký ..) => 2 người khác nhau.
The professor and secretary **is .**.....(Ông giáo sư kiêm thư ký ...) => Một người
Đối với món ăn thì cũng phải dịch theo nghĩa.
Ví dụ: Salt and pepper **is** ..... (Muối tiêu) => Xem như một món muối tiêu.
Bread and meat **is....**  (Bánh mì thịt) => Xem như một món bánh mì thịt.
The saucer and cup **is**... (Tách và dĩa để tách được xem như một bộ).
**- Phép cộng thì dùng số ít:**Two and three **is** five (2 + 3 = 5) **2) LUÔN LUÔN SỐ ÍT:**Gặp các chữ sau đây luôn luôn dùng số ít.
**EACH, EVERY, MANY A, TO INF, VING, MỆNH ĐỀ DANH TỪ, TỰA ĐỀ**
Lưu ý chữ **" MANY A** " + danh từ số ít
**Many a** book **is**...

(Nhưng **many** không có **a** thì vẫn dùng số nhiều: Many books **are**..)
Ví dụ: **Each** man and woman **is** .....(Có chữ **each** ở trước thì phía sau dù có "**and**" bao nhiêu lần cũng mặc kệ, ta vẫn dùng số ít nhé)

**- Chủ từ là To inf. hoặc Ving**

Ví dụ: **To do** this **is** ....
**Learning** English **is**.........

**- Chủ từ là tựa đề.**

Dấu hiệu để nhận ra tựa đề là nó được viết trong ngoặc kép.

Ví dụ: **"**Tom and Jerry**"** is ....
**"**War and Peace**"** is... (Truyện “Chiến tranh và hòa bình” là ...)
**"**Gone with the wind**"** is..(Tiểu thuyết “Cuốn theo chiều gió” là ...)
**3) DANH TỪ CÓ S NHƯNG DÙNG SỐ ÍT
- Nhóm Môn học:** phys**ics** (vật lý), mathemat**ics** (toán).... , dấu hiệu nhận biết là có tận cùng là **ICS
- Nhóm Bệnh tật :**Measles (sởi), mumps (quai bị).....
- Chữ **News
- Nhóm Đo lường:**Ví dụ: Two pounds is .....(2 cân)
**- Nhóm Khoảng cách:**Ví dụ: Ten miles is ... (10 dặm)
**- Nhóm Thời gian :**Ví dụ: Ten years is ..... (10 năm)
**- Nhóm Gía tiền**
Ví dụ: Ten dollars is ... (10 đô la)
**- Nhóm Tên nước :**The United States (Nước Mỹ), the Philipines **4) KHÔNG CÓ S NHƯNG DÙNG SỐ NHIỀU**Các danh từ tập họp sau đây:
**People, cattle, police, army, children
- Nhóm tính từ có the.**The poor (người nghèo ), the blind (người mù ), the rich (người giàu ), the deaf (người điếc), the dumb (người câm), the injured (người bị thương ), the aged (người già), the elderly (người đứng tuổi), the young (người trẻ tuổi), the sick (người bệnh), the unemployed (người thất nghiệp)....
5) **Hai danh từ nối nhau bằng các chữ** : **OR , NOR , BUT ALSO** thì động từ chia theo **danh từ phía sau.**
Ví dụ: You **or** I **am** ..... (chia theo **I**)
Not only she **but also** they **are**....
6) Các danh từ nối nhau bằng: **AS WELL AS, WITH, TOGETHER WITH** thì chia theo **danh từ phía trước.**
Ví dụ: She **as well as** I **is** ... (chia theo **she**)
7) Hai danh từ nối nhau bằng chữ **OF** thì chia theo danh từ **phía trước** nhưng nếu danh từ phía trước là **none, some, all, most, majority, enough, minority, half, phân số** .... thì lại phải chia theo danh từ **phía sau**:
Ví dụ: The study **of** science **is** ...(Chia theo **study**)
Some **of** the students **are** ...(Nhìn trước chữ **of** gặp **some** nên chia theo chữ phía sau là **students**)
**Most** of the water **is** ...(Nhìn trứơc gặp **most** nên chia theo **N** phía sau là **water** )

**8) A NUMBER và THE NUMBER
A NUMBER** dùng **số nhiều.
THE NUMBER** dùng **số ít.** 9) GẶP CHỮ **THERE** :
Thì chia theo danh từ phía sau:
There **is** a book (Chia theo **a** **book**).
There **are** two books (Chia theo **books**).
Tuy nhiên: There is a book and two pens (Vẫn chia theo **a book**).

## EXERCISES

**I. Chia động từ trong ngoặc:**

1. Mary (get) …………… up early.

2. Mary and Daisy always (get) …………… up early

3. The secretary and the treasurer (be) …………… present.

4. The singer and doctor (be) …………… coming.

5. Bacon and egg (be) …………… my favorite dish.

6. Many a teacher (have) …………… attended the lecture.

7. Nobody (come) …………… the party.

8. Everything (be) …………… ready.

9. The study of languages (require) …………… time.

10. The president, together with his advisors, (be) …………… coming

11. The manager, as well as his assistant, (have) …………… arrived.

12. The number of students (be) …………… 40.

13. Either you or I (be) …………… wrong.

14. Neither he nor his friends (be) …………… able to come.

15. Twenty dollars (be) …………… too much to pay for this book.

16. Half of the money (be) …………… stolen.

17. The news (be) …………… good.

18. Mathematics (be) …………… an important subject.

19. There (be) …………… much traffic during rush hours.

20. The rich (be) …………… often very selfish.

21. "Gulliver's Travels" (be) …………… an amusing book.

22. Cattle (be) …………… grazing.

23. Lan and her sister (go) …………… shopping every weekend.

24. Every man and woman (be) …………… responsible for his actions.

25. All of them (be) …………… Vietnamese.

26. A lot of people (be) …………… injured.

27. Their furniture (be) …………… badly damaged during the flood.

28. I need a little more time Sir. Just 5 minutes (be) …………… enough.

29. Most people (fear) …………… spending a night alone.

30. The police (be) …………… always late in films.

31. Some of the girls in our school (be) …………… over 18.

32. Each one of us (have) …………… our own characteristics.

33. Half of the students (be) …………… English.

34. The weather in some African countries (be) …………… boiling hot in August.

35. All of the equipment (be) …………… out of date.

36. The number of casualties (be) …………… increasing.

37. No news (be) …………… good news.

38. Your jeans (be) …………… torn. Let me mend them for you.

39. A red and yellow car (be) …………… waiting outside.

40. None of the money (be) …………… mine.

41. One of her friends (be) …………… from Tokyo.

42. The United States (be) …………… a rich country.

43. Statistics (be) …………… hard to learn.

44. Either you or your sister (need) …………… to buy some flour.

45. Your photo of the birds (be) …………… perfect.

46. Either my father or my mother (be) …………… at home.

47. Neither Helen nor her brothers (do) …………… the shopping.

48. Each of the parents (be) …………… responsible for child care.

49. The manager, along with the teachers, (be) …………… present at the meeting.

50. Either you or I (be) …………… going to buy some sugar.

**7**

**TÍNH TỪ - TRẠNG TỪ**

**Cấu tạo:**

Thông thường tính từ thêm **LY** vào sẽ thành trạng từ.

Ví dụ: Careful (tính từ)

Careful**ly** (trạng từ)

Tuy nhiên có những ngoại lệ sau đây:

1. **Tính từ và trạng từ có cùng hình thức mà không thêm LY.**

Hard ----------🡪 Hard

Late ----------🡪 Late

Fast----------🡪Fast

1. **Trạng từ có hình thức hoàn toàn khác với tính từ:**

**Good** (Tốt, giỏi) ----------🡪 Well

Lưu ý: Khi **well** mang nghĩa **KHỎE** thì nó là tính từ.

**Cách dùng:**

1. **Tính từ**

Tính từ có thường có công thức và vị trí cố định:

* **Trước danh từ, bổ nghĩa cho danh từ.**

Ví dụ: A tall **girl** (Tính từ **tall** bỏ nghĩa cho danh từ **girl**)

Lưu ý: Với các đại từ phiếm chỉ như **anything, anyone, nothing, no one, something, someone** … thì tính từ sẽ đứng sau chứ không đứng trước như bình thường.

Ví dụ: Is there anything new?

* **Sau to be và linking verb.**

Ví dụ: She looks nice.

Các linking verb thường gặp là: **Look** (không có giới từ theo sau), **feel, seem, get, become, turn, sound, taste, smell….**

**Lưu ý:**

**feel, sound, taste, smell: KHI CÓ TÚC TỪ => V thường**

 **KHI KHÔNG CÓ TÚC TỪ => là linking V**

1. **Trạng từ:**
* **Bổ nghĩa cho động từ.**

Thông thường trạng từ đứng sau động từ, nếu có túc từ thì nó đứng sau túc từ. Lưu ý tuyệt đối không dùng trạng từ ở giữa động từ và túc từ trực tiếp.

He speaks **fluently** English. Sai

He speaks English **fluently**. Đúng

CÁC BƯỚC LÀM BÀI:

1. Nhìn phía sau:

A. Nếu có danh từ (kế bên) => tính từ

This is a …… film. ( tính từ)

B. Nếu có động từ => trạng từ

I am …. eating (trạng từ)

1. Nhìn **TỪ TỪ** ra phía trước

A. Nếu gặp động từ => trạng từ

I am walking ….. ( trạng từ)

B. Nếu gặp to be / linking verb => tính từ

He is ….. ( tính từ)

He looked ……. (Tính từ)

**EXERCISES**

Khi làm bài hãy **tô màu** từ mà nó bổ nghĩa.

1. We dance the Tango …………………… (beautiful / beautifully)

2. They planned their trip to France very …………………… (careful / carefully.)

3. Jane painted the kitchen very …………………… (bad / badly)

4. She speaks very …………………… (quiet / quietly)

5. Turn the stereo down. It's too …………………… (loud / loudly)

6. He skipped…………………… down the road to school. (happy / happily)

7. He drives too …………………… (fast / fastly)

8. She knows the road…………………… (good / well)

9. He plays the guitar…………………… (terrible / terribly)

10. He is …………………… (careful/carefully)

11. Andy doesn't often work…………………… (hard / hardly)

12. Sometimes our teacher arrives…………………… for class. (late / lately)

13. She did it …………………… (bad/badly)

14. We speak English …………………… (fluent/fluently).

15. He drives …………………… (careful/carefully).

16. She stood up and looked out the window…………… (direct / directly) at him.

17. All goes…………………… (good / well), and after some time he feels relaxed enough to go for a walk.

18. He joined dozens of others that sailed ……………… (lazy / lazily) toward the surface.

19. Frankly, it is very …………………… (clever / cleverly) done.

20. There are already rumours that publishers are feeling …………… (nervous / nervously).

21. Children should be cared for by a …………… (normal / normally) and healthy family.

22. We hoped this war could be resolved both…………………… (quick / quickly)

23. All we wanted to do was to stand very …………………… (quiet / quietly).

24. It was ………………… (nice / nicely) packaged and wrapped in pretty, recycled paper.

25. A: I heard Daniel isn’t very …………………… (good/ well).

 B: Well, he fell and hurt himself quite …………………… (bad/ badly).

26. A: There was a …………………… (terrible/ terribly) accident on this road two days ago, wasn’t there?

 B: Yes. Two people were killed and the driver of the car was …………………… (serious/seriously) injured.

27. A: The weather was so …………………… (awful/ awfully) yesterday.

 B: Yes, it was raining quite …………… (heavy/ heavily) so we stayed at home all day.

 A: You haven’t cleaned the floor …………………… (proper/ properly). It’s still …………………… (dirty/ dirtily).

28. A: Can you remember what happened?

 B: I can’t remember …………………… (clear/ clearly). It all happened so …………………… (sudden/ suddenly).

29. A: You didn’t look very …………………… (happy/ happily) last night.

 Well, I was disappointed that I did so …………………… (bad/ badly) in the exam.

30. A: Don’t go up that ladder. It doesn’t look …………………… (safe/ safely).

 B: Don’t worry. I’ll climb …………………… (careful/ carefully).

31. A: Did you go to Sally’s birthday party?

 B: Yes. It was really a …………………… (cheerful/ cheerfully) party. Everybody at the party was …………………… (colorful/ colorfully) dressed.

32. A: Why do you look so …………………… (nervous/ nervously)?

B: Oh, my! I’ve just got a mistake. I interrupted my boss while he was on the phone, and he looked at me …………………… (angry/ angrily) when I interrupted him.

33. Mr. Cucku tasted the soup …………………. (careful/ carefully), but it still smelled ………………… (awful/ awfully)

34. I have met him ………………… (recent / recently)

**8**

**CÂU BỊ ĐỘNG** (passive voice)

**PHẦN 1:** Công thức tổng quát:

Trước tiên ta chọn động từ passive (lưu ý không được chọn HAVE và GO). Sau đó tiến hành 3 bước chính sau đây:



1) **Đổi động từ chính (đã chọn ở trên) thành P.P.**

2) **Thêm (BE) vào trước P.P, chia (BE) giống như động từ câu chủ động.**

3) **Giữa chủ từ và động từ có gì thì đem xuống hết.**

Các bước phụ:
4) **Lấy túc từ lên làm chủ từ :**

Thông thường túc từ sẽ nằm ngay sau động từ, nếu phía sau động từ có nhiều chữ thì phải dịch nghĩa xem những chữ đó có liên quan nhau không, nếu có thì phải đem theo hết, nếu không có liên quan thì chỉ đem 1 chữ ra đầu mà thôi.

**5) Đem chủ từ ra phía sau thêm by:**

 6) **Các yếu tố còn lại khác thì đem xuống không thay đổi.**

**Ghi chú:**

 - Nếu có thời gian thì phải để thời gian cuối câu.

- Nếu chủ từ là: **people, something, someone, they** thì có thể bỏ đi (Riêng các đại từ: **I, you, he...** thì tùy theo câu, nếu thấy không cần thiết thì có thể bỏ)

- Nếu có **no** đầu câu thì làm như bình thường, xong đổi sang phủ định.

**PHẦN 2: Những dạng đặc biệt**

**DẠNG 1:**  **People say that....**

Dạng này câu chủ động của nó có dạng sau:

**People/ they + say/think/believe...  + (that) + S + V + O**

Dạng này có 2 cách đổi sang bị động như sau: (xem sơ đồ)



**Cách 1:**

- Bước 1:  Lấy chủ từ mệnh đề sau đem ra đầu câu

- Bước 2: Thêm (be) vào: (be) chia giống động từ say/think....

 -Bước 3: Lấy động từ **say**/**think**.. làm P.P để sau (be)

- Bước 4: Lấy động từ mệnh đề sau đổi thành to INF. rồi viết lại hết phần sau động từ này.

**Cách 2:**

- Bước 1:  Dùng **IT** đầu câu

- Bước 2: Thêm (be) vào: (be) chia giống động từ say/think....

 -Bước 3: Lấy động từ **say/think**.. làm P.P để sau (be)

- Bước 4: Viết lại từ chữ **that** đến hết câu.

**DẠNG 2:**  Mẫu V O V

Là dạng 2 động từ cách nhau bởi 1 túc từ, ta gọi V thứ nhất là V1 và V thứ 2 là V2, đối với mẫu này ta phân làm các hình thức sau:

**a)** Bình thường khi gặp mẫu VOV ta cứ việc chọn V1 làm bị động còn các phần sau cứ viết lại không thay đổi, tuy nhiên **Nếu V2** là **bare.inf.** thì khi đổi sang bị động phải **đổi sang to inf.** (Trừ 1 trừng hợp duy nhất không đổi là khi V1 là động từ **LET**)

Ví dụ: They made me **go.**

I was made **to go**.

They **let** me **go.**

=> I was let **go**. (Vẫn giữ nguyên **go** vì V1 là **let**)

**Ghi nhớ:** Các động từ dùng **with** thay cho **by**: **Crowd, fill, cover**

Ví dụ: Clouds **cover** the sky.

* The sky is covered **with** clouds.

## DẠNG 3: CÂU CÓ TRỢ ĐỘNG TỪ DO/ DOES / DID

## Làm bình thường, xong thay động từ to be vào chỗ do/does/did (be chia theo thì hiện tại hay quá khứ tùy theo do/does/did)

**EXERCISES**

**I. Bài tập luyện công thức:**

1. Lan types the letters.

 …………………………………………………………

2. Lan typed the letters.

 …………………………………………………………

3. Lan was typing the letters.

 …………………………………………………………

4. Lan will type the letters.

 …………………………………………………………

5. Lan can type the letters.

 …………………………………………………………

6. Lan has typed the letters.

 …………………………………………………………

7. Lan had typed the letters.

 …………………………………………………………

8. Lan had been typing the letters.

 …………………………………………………………

9. Lan is typing the letters.

 …………………………………………………………

10. Lan will be typing the letters.

 …………………………………………………………

11. Lan is going to type the letters.

 …………………………………………………………

12. Lan will have typed the letters.

 …………………………………………………………

13. Lan has been typing the letters.

 …………………………………………………………

14. Lan must be typing the letters.

 …………………………………………………………

15. Lan should have typed the letters.

 …………………………………………………………

16. Lan would have been typing the letters.

…………………………………………………………

17. Lan must have typed the letters.

…………………………………………………………

18. Lan must have been typing the letters.

…………………………………………………………

19. Lan needn’t have typed the letters.

…………………………………………………………

20. Lan used to type the letters.

…………………………………………………………

**II. Dạng câu “people say that…” ( làm 2 cách)**

1. People believe that he is from England.

…………………………………………………………

…………………………………………………………

2. They think that he can do it.

…………………………………………………………

…………………………………………………………

3. They thought that the thief had stolen a big sum of money.

…………………………………………………………

…………………………………………………………

4. People think that the cat has been killed by the dog.

…………………………………………………………

…………………………………………………………

5. They think he will attend my wedding.

…………………………………………………………

…………………………………………………………

6. They said that the house was built 2,000 years ago.

…………………………………………………………

…………………………………………………………

7. People believe that the company is losing a lot of money.

…………………………………………………………

…………………………………………………………

8. People say that four men have been arrested in a SWAT team

…………………………………………………………

…………………………………………………………

9. They believe the president has been taking his case for the plan.

…………………………………………………………

…………………………………………………………

10. They say that the only thing that's stopping this plan is politics.

…………………………………………………………

…………………………………………………………

**III. Dạng V.O.V**

1. Lan asked me to go out.

…………………………………………………………

2. Lan will order him to take it.

…………………………………………………………

3. Lan saw the dog run there.

…………………………………………………………

4. Lan made him clean the floor.

…………………………………………………………

5. Lan lets the cat go out.

…………………………………………………………

6. Lan begs people to give her some gifts.

…………………………………………………………

7. Lan heard me calling her a bad girl.

…………………………………………………………

8. Lan is going to make her friend buy a pen.

…………………………………………………………

9. Lan noticed a rat running under the bed.

…………………………………………………………

10. Lan caught them laughing at her.

…………………………………………………………

**IV. BÀI TẬP TỔNG HỢP**

1. The teacher asked us to keep silent.

2. Lan's mother lets her go out with her boyfriend.

3. Phuong Anh is going to make Danny buy her a new computer.

4. They don’t take it.

5. We didn’t buy this house.

6. Mary can’t do this.

7. My mother doesn’t cook the meal.

8. The cat doesn’t kill the rat, but the rat has killed the cat.

9. People are not used to speaking English in Vietnam.

10. Tom didn’t paint the house yesterday.

11. We didn’t see the accident.

12. The writer didn’t write this novel.

13. Nothing prevented Phuong Anh from eating noodles.

14. Camtien found the exercises difficult.

15. They must write to Lan

16. He will look at me at the station at 3 a.m

17. People have been waiting for him for 10 days.

18. Spams covered the forum.

19. Everyone in group 1 crowded the narrow class.

20. We can't make tea with salty water.

21. Tom has taken away some of my books.

22. They have to paint the window of the house.

23. The thief broke the window.

24. No one believes this story.

25. Do they teach English here?

26. The manager didn’t phone his secretary this morning.

27. They find the new project worthless.

28. Tom ordered this train ticket for his sister.

29. You didn’t show me any special cameras.

30. The shop assistant handed these bags to the customer

31. We expect our children not to talk during the meal.

32. We are going to hold a party next week.

33. They had tested him before he went out.

34. I have my mother make my shirt.

35. They have done this work.

36. Did your mother cook the meal?

37. They don't take the book.

38. People said that he was nice to his friends. (làm 2 cách)

39. People said that he had been nice to his friends (làm 2 cách)

40. We heard him go out last night

**9**

**ĐẢO NGỮ**

Về hình thức đảo ngữ có thể chia làm 3 loại:
**1) Đảo ngữ như câu hỏi.**
Là hình thức đem động từ đặc biệt (Hoặc trợ động từ) ra trước chủ từ.
Khi nào dùng đảo ngữ như câu hỏi?
**+ Khi gặp các yếu tố phủ định ở đầu câu.**
(**Not, no, hardly, little, never, seldom, few, only, rarely, scarcely .**....)
Ví dụ: I never go to school late.
Chữ **never** bình thường nằm trong câu thì không có chuyện gì xảy ra, nhưng khi đem nó ra đầu câu thì sẽ có đảo ngữ.
**Never** **do** I go to school late.
**+ Khi có các chữ sau ở đầu câu.**
**So, such**

The doctor was so angry that he went away.
**=> So** angry was the doctor that.....

**Such** a noise was there that I couldn’t work.

Nếu trong câu có NOT và ANY thì gom lại thành NO.

Ví dụ: I did not see any one in the house.

=> No one in the house did I see.

**Một số cụm từ thường đi với nhau trong cấu trúc đảo ngữ:**
**Not only…… but also**…(Không những…mà còn…)
Trong cấu trúc này ta đảo ngữ ngay sau **not only**. **Not only** do I like playing football, **but** I **also** like swimming.
(Tôi không chỉ thích chơi đá bóng mà tôi còn thích bơi nữa).

 **No sooner…………... than….**

 **= Hardly/Scarcely ……when**….(Vừa mới…. thì đã…)
**No sooner** had he come home **than** he went to bed. (Anh ta vừa mới về nhà thì anh ta đã đi ngủ.)

**Lưu ý:** Công thức này vế đầu luôn dùng quá khứ hoàn thành và đem **had** ra trước.
**Not until**: Mãi cho đến…
**Not until** his mother came home **did** he have lunch.
(Mãi cho đến khi mẹ về anh ta mới ăn trưa)
Những lưu ý khác: **- Not + any = No**
Khi trên câu đề có **not** và **any** (có thể đứng cách xa nhau) thì khi ta viết lại dùng **NO** thì sẽ bỏ **not** và **any.**
Ví dụ: I do**n’t** eat chicken in **any** way.
In **no** way do I eat chicken.

**2) Đảo ngữ trong câu điều kiện.**
Loại này chỉ áp dụng riêng cho **câu điều kiện** mà thôi.
Các chữ: **HAD** trong câu ĐK loại 3, chữ **WERE**, trong loại 2, chữ **SHOULD** trong loại 1 có thể đem ra trước chủ từ thế cho **IF.**
Ví dụ: If I were you, I would ....
= **Were** I you, I would....
Ghi chú: Nếu trong câu đề không có **were** thì ta thêm **were** vào trước động từ và đổi động thừ sang hình thức **to inf.**
Ví dụ: **If** the government **cut** value added tax,….
**Were** the government **to cut** …..

 If I had gone to school......
= **Had** I gone to school... (nếu có NOT thì không được đem NOT ra theo had mà phải để lại sau chủ từ )
If I should go....
= **Should** I go.....

**3) Đảo ngữ nguyên động từ.**
Là hình thức đem **nguyên động từ** ra trước chủ từ (Không cần mượn trợ động từ)
- **Khi nào dùng đảo ngữ loại này?**
Khi có cụm trạng từ **chỉ nơi chốn** ở đầu câu:
**On the ...., in the...., up, down, here, there...**
Ví dụ: His house stands **at the foot of the hill.**
=> **At the foot of the hill** stands his house. (Đem nguyên động từ **stands** ra trước chủ từ)
The bus came **there**.
=> **There** ***came*** the bus (Đem nguyện động từ **came** ra, không mượn trợ động từ **did**)

Khi có cụm trạng từ **chỉ thời gian** như: next, then, first, now, finally ở đầu câu:

At first there was silence. **Then** came a voice that I knew.

**Lưu ý**:

-Trong cách này chủ ngữ phải là **danh từ** thì mới đảo ngữ được, đại từ không đảo ngữ.
Ví dụ: Here came **the bus**.
Nhưng chủ từ là **đại từ** thì không được.
Here **it** came (Không đảo **came** ra trước)

## EXERCISES

**Viết tiếp câu dùng đảo ngữ. (Ghi rỏ câu thuộc loại đảo ngữ nào)**

1. As soon as I put the phone down, it rang again!

 No sooner ……

2. He spoke so quietly that I didn't hear a thing he said.

So ……

3. If Germany were to beat Romania, they would face Italy in the final.

 Were ……

4. I've never seen such a gigantic fish before!

 Never……

5. The economic situation has rarely been worse.

Rarely……

6. The manager not once offered us an apology.

 Not once……

7. I have never heard such a story!

 Never……

8. They little suspected that the musical was going to be a runaway success.

 Little ……

9. He had hardly left the office when the telephone rang.

 No sooner ……

10. He didn’t finish his work until the bell rang.

 Not until ……

11. I have never seen anyone in my life drink as much as you.

 Never ……

12. His brother had rarely been more excited.

 Rarely ……

13. If I had realized what would happen, I wouldn’t have accepted the job.

Had ……

14. Harry broke his leg, and also injured his shoulder.

 Not only ……

15. The snowfall was so heavy that all the trains had to be cancelled.

So ……

16. If the government raised interest rates, they would lose the election.

 Were ……

17. As soon as I got into the bath, someone knocked at the door.

 No sooner ……

18. Just after the play started, there was a power failure.

 Hardly ……

19. If it hadn’t been for Henry, I might not have met you.

 Had……

20. If you should meet him, tell him that I won’t come.

Should……

21. The bus came round the corner.

 Round the corner ……………..

22. The price of petrol went up.

 Up ……………..

23. The Parthenon stands on the top of the Acropolis.

 On the top of the Acropolis ……………..

24. I have never seen anyone in my life drink as much as you.

 Never ……

25. Winston Churchill lived in this house.

 In this house ……………..

26. The flag went down.

 Down ……………..

27. One of the biggest men I had ever seen was lying under the tree.

 Under the tree ……………..

28. Great castle stood directly in front of them.

 Directly ……………..

29. I have never heard such a story!

 Never……

30. A strange procession came along the road.

 Along ……………..

31. He spent all his money. He even borrowed some from me.

 Not only……………..

32. I had only just put the phone down when the boss rang back.

 Hardly ……………..

33. We only began to see the symptoms of the disease after several months.

 Only after several months ……………..

34. A sleeping dog was lying under the table.

 Under the table……………..

**10**

# TOO...TO -ENOUGH-SO...THAT - SUCH…THAT

 **TOO…TO** (Quá....đến nỗi **không thể**….)

CÔNG THỨC:

**TOO** + adj/adv + (for sb) **TO** inf.

**TOO** much/many + N (for sb) **TO** inf.

He is **too** young **to** go to school (Nó quá trẻ đến nổi không thể đi học được).
The exercise is **too** difficult for me **to** do. (Bài tập quá khó đến nổi tôi không thể nào làm được).

He spends too much time on playing soccer to get good marks.

(Anh ta dành thời gian chơi thể thao quá nhiều đến nổi không thể có điểm cao).
3 NGUYÊN TẮC CẦN NHỚ KHI NỐI CÂU DÙNG **TOO...TO**
**1) Nguyên tắc thứ nhất:**Nếu trước tính từ, trạng từ có: **too, so , very, quite, extremely**... thì phải bỏ.
**2) Nguyên tắc thứ hai:**
Nếu chủ từ hai câu giống nhau thì bỏ phần **for sb.**

Ví dụ: He is so weak. He can't run.

* He is **too** weak **to** run.
**3) Nguyên tắc thứ ba:**Nếu chủ từ câu đầu và túc từ câu sau là một thì phải bỏ túc từ câu sau.

The coffee was very hot. I could drink it.

* The coffee was **too** hot for me **to** drink.

(Bỏ **it** vì **it** cũng chính là **coffee**)

**ENOUGH** (Đủ)

**Enough** có hai công thức cơ bản:
1**)**

|  |
| --- |
| **Adj/adv + enough (for sb) to inf.** |

 **2)**

|  |
| --- |
| **Enough + N (for sb ) to inf.** |

Lưu ý sự khác nhau giữa 2 công thức này là: **Tính từ, trạng từ** thì **đứng trước** enough còn **danh từ** thì **đứng sau** enough.
Ví dụ: He is **strong enough** to lift the box. (Anh ta đủ khỏe để nhấc cái hộp).
**Strong** là tính từ nên đứng trước **enough.**
He doesn't drive **carefully** enough to pass the driving test.
**Carefully** là trạng từ nên đứng trước **enough.**
I don't have enough **money** to buy a car. (Tôi không có đủ tiền để mua xe hơi)
**Money** là danh từ nên đứng sau **enough.**
\*Nếu chủ từ thực hiện cả 2 hành động (động từ chính và to inf) là một thì không có phần (for sb), còn nếu là hai đối tượng khác nhau thì đối tượng thực hiện hành động **to inf** sẽ được thể hiện trong phần **for sb.**
Ex: I study well enough to pass the exam. (Tôi học giỏi đủ để thi đậu)
Trong câu này người thực hiện hành động **study** là **tôi** và người **pass the exam** (thi đậu) cũng là tôi nên không có phần **for sb**.
The exercise is not easy **for me** to do. (Bài tập không đủ dễ **để tôi** có thể làm được)
Chủ từ của **is not easy** là **the exercise**, trong khi đối tượng thực hiện hành động **do** là **tôi** không giống nhau nên phải có phần **for me.**
\*Khi **chủ từ** và túc từ của động từ chính và **túc từ** của **to inf** là một thì túc từ đó được hiểu ngầm, không viết ra.
Ví dụ: The exercise is not easy for me to do **it**. (sai)
The exercise is not easy for me to do. (đúng)
Túc từ của **do** là **it** cũng đồng nghĩa với chủ từ **The exercise** nên không viết ra.
Tóm lại cần nhớ 3 nguyên tắc sau đây:
3 NGUYÊN TẮC CẦN NHỚ KHI NỐI CÂU DÙNG **ENOUGH:**
**1) Nguyên tắc thứ nhất:**Nếu trước tính từ ,trạng từ có: **too, so, very, quite, extremely...** Trước danh từ có **many, much, a lot of, lots of** thì phải bỏ.
He is **very** intelligent. He can do it.
=>He is **very** intelligent enough to do it (sai)
=>He is intelligent enough to do it. (đúng)
He has **a lot of** money. He can buy a car.
=>He has enough **a lot of** money to buy a car. (sai)
=>He has enough money to buy a car. (đúng)
**2) Nguyên tắc thứ hai:
Nếu chủ từ hai câu giống nhau thì bỏ phần for sb**
Ví dụ: **Tom** is strong. **He** can lift the box.
=>Tom is strong enough **for him** to lift the box. (sai)
=>Tom is strong enough to lift the box. (đúng)
The weather is fine. Mary and her little brother can go to school.
=>The weather is fine enough to go to school. (sai)
=>The weather is fine enough for **Mary and her little brother** to go to school. (đúng)
*Tuy nhiên nếu chủ từ câu sau có* ***ý chung chung*** *thì cũng có thể bỏ đi.*Ví dụ: The sun is not warm. We can't live on it.
=>The sun is not warm enough to live on. (**we** ở đây chỉ chung chung, mọi người)
**3) Nguyên tắc thứ ba:
Nếu chủ từ câu đầu và túc từ câu sau là một thì phải bỏ túc từ câu sau.**
Ví dụ: **The water** is quite warm. I can’t drink **it**.
=>The water is warm enough for me to drink **it**. (sai)
=>The water is warm enough for me to drink. (đúng)

**SO ...THAT** (Quá... đến nỗi…)

|  |
| --- |
| **SO** + *ADJ/ADV* + **THAT** + *clause* |

- Cách nối câu dùng **so...that**
+ Trước **adj/adv** nếu có **too, so, very, quite**...thì bỏ.
+ Nếu có **a lot of, lots of** thì phải đổi thành **much, many.**
+ Sau **that** viết lại toàn bộ mệnh đề.
Ví dụ: He is very strong. He can lift the box.
=> He is **so** strong **that** he can lift the box.
He ate **a lot of** food. He became ill.
=> He ate **so** ***much*** food **that** he became ill.
He bought ***lots of*** books. He didn't know where to put them.
=>He bought **so** ***many*** books **that** he didn't know where to put them.

+ Nếu động từ là have (có) thì danh từ phải có sở hửu rồi dùng **to be** thay cho **have**:

Ví dụ: He **has** a big dog.......... => His dog is so big…….

Công thức đặc biệt:

|  |
| --- |
| **SO** + Adj + a/an + N that |

Ví dụ: He is so good a **student** that…

Đảo ngữ với SO:

Để nhấn mạnh ta có thể đảo **so** ra đầu câu theo công thức sau:

|  |
| --- |
| So +adj + be + S that……So + adv + [] + S that…. |

Ví dụ: He was **so** angry that he couldn’t speak.

* **So** angry was he that he couldn’t speak.

He walked **so** slowly that…

* **So** slowly did he walk that…
**SUCH...THAT** (Quá... đến nỗi…)
**Công thức:**

|  |
| --- |
| SUCH (a/an) + adj + N + THAT + clause |

* **Cách nối câu dùng such...that**
+ Trước adj nếu có **too, so, very, quite...**thì bỏ.
+ Nếu danh từ là **số nhiều** hoặc **không đếm được** thì không dùng (**a/an**)
+ Nếu sau **adj** không có danh từ thì lấy danh từ ở đầu câu (chủ từ) vào rồi thế đại từ vào chủ từ.
Ví dụ: He is a very lazy boy. No one likes him.
=>He is **such** a lazy boy **that** no one likes him.
The coffee is too hot. I can't drink it.
Sau chữ **hot** không có danh từ nên phải đem **coffee** vào thế it vào chỗ **coffee.**
* **Coffee** không đếm được nên không dùng **a/an**.
=> It is **such** hot coffee **that** I can't drink it.
Her voice is very soft. Everyone likes her.
=> She has **such** a soft voice **that** everyone likes her.
+ Nếu trước danh từ có **much, many** thì phải đổi thành **a lot of**.
Ví dụ: He bought **many** books. He didn't know where to put them.
=> He bought such **a lot of** books that he didn't know where to put them.

+ Nếu trong câu có động từ chỉ hành động và trạng từ thì **đổi thành người**, trạng từ đổi thành tính từ đem đặt trước danh từ đó:

Ví dụ: He **works** very *carefully* ……. => He is a *careful* **worker**…….

**Một số cách đổi từ động từ sang danh từ chỉ người.**

Thông thường động từ thêm s vào sẽ thành người.

Work => work**er**

Drive => driv**er**

**Tuy nhiên có một số ngoại lệ cần nhớ:**

Cook => cook

Type => typist

Cycle => cyclist

Play guitar => guitarist

Drive motor => motorist

Participate => participant

Assist => assistant

 Play soccer => soccer player

##

## EXERCISES

**I. Dùng tất cả 4 cấu trúc sau (so…that, such… that, too…to, enough)**

1. The girl is very young. She can’t go to school alone.

2. The woman was so old. She couldn’t run fast.

3. He cycled so slowly. He couldn’t come home in time.

4. The exercise was very difficult. Mary couldn’t do it.

5. The man ran so fast. No one could keep up with him.

6. The boy is so naughty. No one likes him. (obedient)

7. The man is too old. He can’t wear this colored shirt.

8. The boy is very weak. He can’t carry this bag.

9. The test was too difficult. You couldn’t do it

10. I’m very poor. I can’t help you with the money.

11. The lesson is very difficult. Nobody can understand it

12. We had a good time at the party. We didn’t want to leave.

13. The house is very expensive. Nobody can buy it.

14. The room was very dark. I couldn’t see anything.

15. It was so cold. We didn’t want to go out.

16. Her house is so small. She can’t live in it.

17. His son was very bad. He couldn’t pass the exam.

18. The ground was very hard. He couldn’t dig it.

19. These shoes are extremely expensive. They can’t be sold quickly.

20. Martha was too ugly. She couldn’t have a boyfriend.

**II. Dùng tất cả 3 cấu trúc sau (so…that, such… that, enough) để nối câu.**

1. The coffee is good. I can drink it.

2. The books are interesting. We can read them many times.

3. Tom was very strong. He could lift the box.

4. The sun shone brightly. Maria had to put on her sunglasses.

5. It was a nice day. We decided to go to the beach

6. Jane was sick. The nurse told her to go home.

7. He worked carefully. He completed the project for a week.

8. The day was hot. I decided to stay at home.

9. She has eaten a lot of candy. She gets fatter and fatter.

10. Mr. Cucku posted some video. He hoped his students to do exercises well.

**III. Dùng 2 cấu trúc sau để nối câu (so…that, such… that)**

1. He cooks very well. Everyone likes him.

2. He swam very slowly. He has had no prizes so far.

3. He works so skillfully. He can get a big salary.

4. Tom studies very well. He can get good marks.

5. She types so fast. Her boss likes her.

6. He plays football very well. Everyone admires him.

7. He plays tennis very badly. No one likes him.

8. He played guitar so well. Everyone admires him.

9. He drove too carelessly. He caused many accidents.

10. She sings so well. Everyone likes her.

11. I have a big house. I can live in it.

12. He had big shoes. He couldn’t wear them.

13. Mrs Baker had a good son. She was always proud of him.

**11**

# USED TO

1. **USED TO**: (Đã từng)

|  |
| --- |
| **S + USED TO + INF.** |

**Công thức:**

- Để chỉ hành động xảy ra ở quá khứ mà bây giờ không còn nữa.
I **used to smoke**: Tôi từng hút thuốc (Bây giờ không còn hút nữa)
There **used to be** a river here: Đã từng có một con sông ở đây.

1. **BE/GET USED TO** (Quen)
Công thức :

|  |
| --- |
| **S (người ) + GET/BE + USED TO + VING /N** |

Để diễn tả rằng chủ từ quen với sự việc đó.
I **am used to getting** up late on Sundays: Tôi quen dậy trễ vào chủ nhật.
I **am used to** cold weather: Tôi quen với thời tiết lạnh.

Dùng **be** khi sự việc quen đã có sẵn.
Dùng **get** khi chỉ một quá trình quen dần dần.

It took me one year to **get used to living** here. (Tôi mất 1 năm để quen với việc sống ở đây.)

Nếu thấy thì tương lai thì biết là sự việc đó hiện tại vẫn chưa quen.
Don't worry! You will **get used to living** here **soon**: Đừng lo, bạn sẽ sớm quen với việc sống ở đây thôi.

1. **BE USED TO** (Được sử dụng để)
Công thức:

|  |
| --- |
| **S** (thường là vật) + **BE + USED TO + INF.** |

Đây là thể bị động của động từ **use** với nghĩa là: Sử dụng
A knife **is used to cut** the cake: Một con dao được sử dụng để cắt bánh.

1. **USE** (Sử dụng)
Công thức:

|  |
| --- |
| **S + USE + N** (to inf.) |

I **use a knife** to cut it: Tôi sử dụng một con dao để cắt nó.

Tóm tắt: USED TO CÓ 4 CÔNG THỨC CẦN NHỚ SAU ĐÂY:

1. Không BE: nguyên mẫu

2. GET: thì Ving

3. BE người: Ving

4. BE vật: nguyên mẫu

**EXERCISES**

**I. Chia động từ trong ngoặc.**

1. Jane had to get used to …………………… (drive) on the left.

2. We used to …………………… (live) in a small village but now we live in London.

3. Tom gets used to …………………… (drink) a lot of coffee.

4. This knife is used …………………… (cut) fruits.

5. I wouldn't like to share an office. I'm used to …………………… (have) my own office.

6. I used to …………………… (have) a car but I sold it a few months ago.

7. When we were children, we used to …………………… (go) swimming every day.

8. There used to …………………… (be) a cinema here but it was knocked down a few years ago.

9. I'm the boss here! I'm not used to …………………… (be) told what to do.

10. Is the man you met yesterday used to …………………… (live) here?

**12**

# CÂU ĐIỀU KIỆN

**Cấp độ cơ bản**

**Loại 1: Công thức:**

|  |
| --- |
| **IF S   + V (hiện tại) , S + WILL (CAN, MAY) + V (nguyên mẫu)** |

Cách dùng:

**Chỉ sự việc có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.**

Ví dụ: If it is sunny, I will go fishing. (Nếu trời nắng, tôi sẽ đi câu)

**Loại 2:** Công thức:

|  |
| --- |
| **IF S  + V (quá khứ), S + WOULD (COULD, MIGHT) + V (nguyên mẫu)** |

(**Be** thường dùng **were** dù chủ từ số ít hay nhiều)

Cách dùng:

**Chỉ sự việc không thể hoặc khó có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.**

Ví dụ: If I were you, I would go abroad. (Nếu tôi là bạn, tôi sẽ đi nước ngoài)

**Loại 3:** Công thức:

|  |
| --- |
| **IF S   + HAD + P.P , S + WOULD (COULD, MIGHT) HAVE + P.P** |

Cách dùng:

**Chỉ sự việc đã không xảy ra ở quá khứ.**

Ví dụ: If I hadn’t been absent yesterday, I would have met him. (Nếu hôm qua tôi không vắng mặt thì tôi đã gặp anh ta rồi) => Nhưng thực sự tôi đã vắng mặt.

**LƯU Ý:**

**+ Unless = if … not**: Trừ phi

+ Đảo ngữ trong câu điều kiện:

Bên mệnh đề có **if**, chữ **had** trong loại 3, chữ **were** trong loại 2 và chữ **should** trong loại 1 có thể đem ra đầu câu thế cho **if.**

(**Should** đôi khi có thể dùng trong loại 1 với nghĩa làm cho câu mơ hồ hơn).

Ví dụ: - If he **should** call, …. (Nếu mà anh ta có gọi, …) => Không biết có gọi hay không.

= **Should** he call,…. (Nếu mà anh ta có gọi, …)

- If I **were** you, …

= **Were** I you, ….

- If she **hadn’t** gone there, …..

= **Had** she NOT gone there,…..

**Các dạng bài tập về câu điều kiện (cấp độ cơ bản)**

**1)    Dạng chia động từ:**

Ở cấp độ cơ bản thông thường đề bài chia động từ 1 vế và yêu cầu chia vế còn lại.

Ví dụ: If I **meet** him, I (give) him this book.

Nhìn thấy câu đề cho bên if là thì hiện tại nên ta biết đó là loại 1 nên ta chia loại 1:

If I **meet** him, I **will give** him this book.

**Câu điều kiện loại 4.**

**Công thức:**

Bên **if: had + V3**

Bên không có **if: would + V nguyên mẫu**

**Dấu hiệu:** khi vế sau thường có **now**

Ví dụ: If you had not spent too much yesterday, you would not be broke **now**. (Nếu hôm qua bạn không xài quá nhiều tiền thì hôm nay đâu có sạch túi như vầy)

2) Dạng VIẾT LẠI CÂU:

Ta làm 2 việc sau: NÓI NGƯỢC + LÙI THÌ

**Tóm tắt:**

* **Có quá khứ thì dùng loại 3**
* **Vế đầu loại 3, vế sau có NOW thì dùng loại 4**
* **Bên if không có will/would**
* **Bên không có if phải có would/will**

## EXERCISES

***I. Chọn câu đúng:***

1. I’d have gone swimming yesterday afternoon if I …………….….. time.

A. had had B. have had C. had D. would have had

2. What would you do if you …………….….. a million pounds?

A. win B. won C. will win D. had won

3. If you didn’t do this, you …………….….. punished.

A. should B. will be C. are D. would be

4. If he had told me the truth, I …………….….. him.

A. would not punish B. would not have punished

C. would have not punished D. will not punish

5. If they had not given me advice, I …………….….. again.

A. wouldn’t fail B. would fail

C. would have been failed D. would have failed

6. If it …………….….. , the match will be postponed

A. will rain B. has rained C. is raining D. rains

7. Bill …………….….. more photographs if he …………….….. more film.

A. would take / had had B. would have taken / had

C. would take / has had D. would have taken / had had

8. If there …………….….. no floods last year, the crop …………….….. better.

A. had been / would have been B. were / would be

C. had / would have been D. was / would have been

9. Had you told me that this was going to happen, I …………….….. it.

A. hadn’t believed B. don’t believe

C. would never have believed D. can’t believe

10. If I …………….….. you, I’d get some rest before the game tomorrow.

A. were B. could be C. am D. had been

11. If someone …………….….. into the store, smile and say, “May I help you?”

A. could come B. came C. come D. comes

12. If I had a chance to do creative work, I …………….….. happy working in an office.

A. would be B. will be C. would have D. will feel

13. . …………….….. you, I’d think twice about that decision.

A. If I had been B. Were I C. Should I be D. If I am

14. If they …………….….. soon, I’m not going to wait.

A. won’t come B. don’t come C. hadn’t come D. didn’t come

15. If I …………….….. hungry, I …………….….. something. But I am not hungry now.

A. had been / would eat B. had been / would have eaten

C. were / would eat D. were / would have eaten

16. You won’t pass the examination …………….….. you study more.

A. unless B. as C. if D. whether

17. Tell him to ring me if you …………….….. him.

A. see B. saw C. have seen D. had seen

18. Unless she …………….….. , she’ll be late.

A. hurried B. didn’t hurry C. hurries D. doesn’t hurry

19. Would George be angry if I …………….….. his bicycle without asking?

A. take B. took C. had taken D. would take

20. I ……………... you a postcard while I was on holiday if I ………….….. your address.

A. would have sent / had had B. would have sent / had

C. would send / had D. would send / had had

21. I’d have visited you if I …………….….. you …………….….. in hospital.

A. knew / had been B. have known / were

C. had known / are D. had known / were

22. …………….….. still my friend if I were put in prison?

A. Would you are B. Will you be C. Would you D. Would you be

23. If anybody …………….….. a question, please ask me after class.

A. have B. has C. don’t have D. doesn’t have

24. If I weren’t working for an accounting firm, I …………….….. in a bank.

A. would be working B. will work C. have worked D. work

25. …………….….. the address, I would have gone there.

A. If I knew B. If did I know C. If had I known D. Had I known

26. If I …………….….. somebody else, I …………………… a film star.

A. would be/were B. could be/would be C. become/will be D. were/were

27. What …………….….. if they …………….….. tomorrow?

A. will you do / don’t come B. would you do / don’t come

C. would you have done / won’t come D. do you do / won’t come

28. He said, “…………….….. watch TV all the evening if you wish.”

A. You need to B. You have to C. You may D. You should

29. If he …………….….. , please tell me.

A. comes B. won’t come C. will come D. come

30. If the earth …………….….. move around the sun, everything …………….….. floated.

A. don’t / would be B. doesn’t / will be C. didn’t / will be D. didn’t / would be

31. If I …………….….. that you were in hospital, I …………….…..

A. knew / would have visited B. had known / would visit

C. knew / would visit D. had known / would have visited

32. If he had taken my advice, he …………….….. a rich man now.

A. would be B. would have been C. had been D. were

33. Unless you …………….….. smoking, you …………….….. better.

A. stop / won’t feel B. stop / will feel

C. stopped / will feel D. stopped / would feel

34. It is a beautiful house, and I …………….….. it if I …………….….. enough money, but I cannot afford it.

A. would have bought / had had B. will buy / have

C. would buy / had D. shall buy / have

35. If you are right, I …………….….. wrong.

A. am B. will be C. would be D. would have been

36. If I …………….….. to the party last night, I …………….….. tired now.

A. went / would be B. had gone / would have been

C. had gone / would be D. went / would have been

37. …………….….. immediately, I will call a policeman.

A. If you leave B. Unless you leave

C. If you didn’t leave D. Unless you left

38. He would be happy if she …………….….. here now.

A. were B. is C. would be D. be

39. If I could speak Spanish, I …………….….. next year studying in Mexico.

A. would have spent B. would spend

C. had spent D. will spend

40. If the weather …………….….. fine, we will start early.

A. was B. be C. is D. will be

41. It would have been a much more serious accident …………….….. fast at the time.

A. had she been driving B. was she driving

C. she had driven D. she drove

42. “Can I borrow your car for this evening?” \_ “Sure, but Nora is using it right now. If she …………….….. it back in time, you’re welcome to borrow it.”

A. brought B. would bring C. will bring D. brings

***II.Viết lại câu dưới dạng câu điều kiện:***

1. He doesn’t have the money and he cannot afford a new car.

If

2. Susan felt sick because she ate 4 cream cakes.

If

3. We didn’t know your phone number, so we could not contact you.

If

4. The price of petrol was raised last month, so car sales have dropped again.

If

5. I cannot go to the beach with you this weekend because I have a date with my old classmates.

If

6. She didn’t hurry, so she missed the train.

If

7. I never get very lonely because I have lots of good friends.

If

8. We didn’t go on holiday because we didn’t have enough time.

If

 9. We got lost because we didn’t have a map.

If

10. The match can be cancelled because it rains heavily.

If

11. He lost all his money because he wasn’t careful.

If

12. Because Simon doesn’t live near his mother, he can’t visit her often.

If

13. You got into so much troublebecause you didn’t listen to me.

If

14. There are so many bugs in the room because there isn’t a screen on the window.

If

15. He is busy right now, so he can’t help them.

If

16. I can’t make all of my own meals because I am not good at cooking.

If

17. I’m not you, so I can’t tell him the truth.

If

18. She came, so he wasn’t disappointed.

If

19. He is not a good student. He didn’t study for the test yesterday.

If

20. I didn’t eat breakfast several hours ago, so I am hungry now.

If

21. Mai is sick because she didn’t follow the doctor’s orders.

If

22. He is tired this morning because he didn’t go to bed early last night.

If

**13**

# CHIA ĐỘNG TỪ

Nguyên tắc căn bản:

**CÓ CHỦ TỪ => ĐỘNG TỪ CHIA THÌ.**

**KHÔNG CÓ CHỦ TỪ => ĐỘNG TỪ KHÔNG CHIA THÌ**mà phải chia **DẠNG.**
Xem ví dụ sau:
when he saw me, he (ask) me (go) out.
Xét động từ **ask**: Nhìn phía trước nó có chủ từ **he** vì thế ta phải **chia thì** - Ở đây chia thì quá khứ vì phía trước có **saw.**
Xét đến động từ **go**, phía trước nó là **me** là **túc từ** nên không thể chia thì mà phải chia dạng - Ở đây là **to go**, cuối cùng ta có: **when he saw me, he asked me to go out.**

Động từ một khi không chia thì sẽ mang 1 trong 4 dạng sau đây:
**- bare inf (**động từ nguyên mẩu không có **to)
- to inf (**động từ nguyên mẫu **có to)
- Ving (**động từ thêm **ing)**

**- V3**

  Tùy theo cấu trúc câu mà ta chi dạng cho phù hợp:
**1) MẪU V. O .V**
Là mẫu 2 động từ đứng cách nhau bởi 1 túc từ.
Công thức chia mẫu này như sau:
Nếu V1 là: **MAKE, HAVE** (Ở dạng sai bảo chủ động), **LET**
thì V2 là **Bare inf.**
Ví dụ: I **make** him **go.**
I **let** him **go.**
Nếu V1 là các động từ giác quan như: **HEAR, SEE, FEEL, NOTICE, WATCH, OBSERVE...**thì V2 là **Ving** (hoặc **bare inf** )
Ví dụ: I **see** him **going /go** out.
Ngoài 2 trường hợp trên chia **to inf.**

**2) MẪU V.V**
Là mẫu 2 động từ đứng liền nhau không có túc từ ở giữa.
Cách chia loại này như sau: Nếu V1 là:
**CAN, COULD, MAY, MIGHT, WILL, WOULD, SHOULD, MUST, SHALL, WOULD RATHER, HAD BETTER**. Thì V2 chia **nguyên mẫu**.
Nếu V1 là:
**KEEP, ENJOY, AVOID, ADVISE, ALLOW, MIND, IMAGINE, CONSIDER, PERMIT, RECOMMEND, SUGGEST, MISS, RISK, PRACTICE, DENY, ESCAPE, FINISH, POSTPONE, MENTION, PREVENT, RECALL, RESENT, UNDERSTAND, ADMIT, RESIST, APPRECIATE, DELAY, EXPLAIN, FANCY, FEEL LIKE, TOLERATE, QUIT, DISCUSS, ANTICIPATE, PREFER, LOOK FORWARD TO, CAN'T HELP, CAN'T STAND, NO GOOD, NO USE,……BUSY/ WORTH**
Thì V2 là **Ving**

Ví dụ: He **avoids** ***meeting*** me

**Lưu ý:** *Danh sách trên chỉ áp dụng cho câu chủ động, nếu câu bị động thì động từ không chia Ving mà vẫn phải chia to inf.*

Ví dụ: They allowed **sitting** there.

They were allowed **to sit** there.
**3) Riêng các trường hợp sau vừa có thể đi với to inf hoặc Ving tùy theo nghĩa:**
 **a) BEGIN, START**Cả 2 động từ này có thể đi với **Ving** hoặc **to inf**. mà không có thay đổi nhiều về nghĩa.

1. **STOP**

**+ Ving**: Nghĩa là dừng hành động **Ving** đó lại.
Ví dụ: I stop **eating** (Tôi ngừng ăn).
+ **To inf**: Dừng lại để làm hành động **to inf** đó.
Ví dụ: I stop **to eat** (Tôi dừng lại để ăn).

1. **REMEMBER, FORGET**

**+ Ving**: Nhớ (quên) chuyện ***đã làm***
I remember **meeting** you somewhere last year (Tôi nhớ đã gặp bạn ở đâu đó hồi năm ngóai).
**+ To inf :**
Nhớ (quên ) để làm chuyện gì đó.
Ví dụ: Don't forget **to buy** me a book: Đừng quên mua cho tôi quyển sách nhé (Chưa mua).

1. **REGRET**
**+ Ving: Hối hận** chuyện **đã làm.**
I regret **lending** him the book: Tôi hối hận **đã** cho anh ta mượn quyển sách.
**+ To inf: Lấy làm tiếc để** ......
Ví dụ: I regret **to tell** you that. (Tôi lấy làm tiếc để nói với bạn rằng) => Chưa nói - bây giờ mới nói.
2. **TRY**
**+ Ving**: **Thử**
Ví dụ: I try **eating** the cake he makes (Tôi thử ăn cái bánh anh ta làm).
**+ To inf:** **Cố gắng** để ...
Ví dụ: I try **to avoid** meeting him (Tôi cố gắng tránh gặp anh ta).
3. **NEED, WANT**
**NEED** nếu là động từ đặc biệt thì đi với **Bare inf.**
Ví dụ: I needn't **buy** it (Khi **need** có thể thêm **not** vào thì nó là động từ đặc biệt).
**NEED** là động từ thường thì áp dụng công thức sau:
-Nếu chủ từ là người thì dùng **to inf.**
Ví dụ: I need **to buy** it. Tôi cần mua nó. (Nghĩa chủ động).
-Nếu chủ từ là vật thì đi với **Ving** hoặc **to be P.P**
The house needs **repairing** (Căn nhà cần **được** sửa chửa)
= The house needs **to be repaired**.
4. **MEAN**
**Người => TO**

**Vật => ing**

1. **GO ON**
**Go on + Ving**: Tiếp tục chuyện đang làm.
After a short rest, the children go on **playing** (Trước đó bọn chúng đã chơi)

**Go on + to V**: Tiếp tục làm chuyện khác.
After finishing the Math problem, we go on to do the English exercises.

**4) Các mẫu khác**
**HAVE** difficulty /trouble / problem + **Ving**
**WASTE** / SPEND time /money + **Ving**
**KEEP** + O + **Ving**
**PREVENT** + O + **Ving**
**FIND** + O + **Ving**
**CATCH** + O + **Ving**

**5) Các trường hợp TO + Ving**

Thông thường **TO** đi với nguyên mẫu nhưng có một số trường hợp **TO** đi với **Ving** (Khi đó **TO** là giới từ), sau đây là một vài trường hợp **TO** đi với **Ving** thường gặp:

**Be/get used to**

**Look forward to**

**Object to**

**To be accustomed to**

**Confess to**

**6) Sau giới từ, sở hửu dùng Ving.**

Ví dụ: I think of **goin**g out with him.

**7) Ngoài các công thức trên ta dùng TO INF.**

**Tóm tắt:**

***Có chủ từ => chia thì***

***Không có chủ từ => chia dạng***

***Chia dạng phải xem là mẫu V V hay V O V***

## EXERCISES

##  1. Chia động từ trong ngoặc.

## 1. That was a very strange question (ask)....................

## 2. It was very kind of you (show)...................the way.

## 3. The teacher let him (stay) ...................at home to finish the assignment.

## 4. It was quite a surprise (see) ...................him again.

## 5. She stood there and watched him (drive) ...................away.

## 6. It was very difficult for her (drive)................... the motorbike.

## 7. I could feel the robber (come) ............... from the backdoor.

## 8. I suddenly remembered (forget) ................... my keys.

## 9. I heard him (say) ................... that he didn’t want to learn Math.

## 10. Don’t forget (tell) ...................... him about that.

## 11. Mrs. Brown expects (be) ...................... consulted about any revisions in her manuscript.

## 12. Jane gave a good speech that I couldn’t insist on (applaud) ...................loudly when she finished.

## 13. Tommy admitted (throw) ...................the rock through the window.

## 14. Paul really didn’t mind (surprise) ...................by the party to celebrate this fortieth birthday.

## 15. Anne hoped (invite) ...................to join the private club.

## 16. Most people enjoy (travel) ...................to different parts of the world.

## 17. Do you want (watch) ...................more of this programme?

## 18. It is easy (see) ...................animals on the road in daylight.

## 19. I asked him (explain) ...................but he refused (say) ...................anything.

## 20. It is pleasant (sit) ...................by the fire at night.

## 21. There was no way of (get) ...................out of the building except by (climb) .................down.

## 22. It’s no good (write) ...................to him; he never answers letters.

## 23. Ask him (come) ................... in. Don’t keep him (stand) ...................at the door.

## 24. We watched the children (jump) ..................from a window and (fall) ................... down the ground.

## 25. He practiced (speak)...................English every day.

## 26. After eating lunch, we went on (do) ...................homework.

## 27. We stopped once (buy) ...................petrol and then we stopped again (ask) ................... someone the way.

## 28. When I caught them cheating me, I stopped (buy) ...................it.

## 29. I tried (convince) ...................him that I can (manage) ...................on my own, but he insisted on (help) ...................me.

## 30. Your hair needs (cut) ...................You’d better (have) ...................it (do) ................... tomorrow.

## 31. I always try (come) ...................in quietly but they always hear me (go) ...................upstairs. It’s impossible (climb) ...................an old wooden stair case at night without (make) ................... noise.

## 32. They don’t allow (smoke) ...................in the class; they don’t want (risk) ................... (set) ...................it on fire.

## 33. Would you like me (turn) ...................down the radio a bit?

## No, it’s all right. I’m used to (work) ...................with the radio on.

## 34. Would your children mind (keep) ...................quiet for a moment? I’m trying (fill) ...................a form.

## 35. My father advised me (read) ................... this novel.

## 36. Does she want (become) ................... a singer?

## 37. The teacher recommends (prepare) ...................the lessons well before (come) ..........to class.

## 38. Can you help me (find) ...................my mistakes?

## 39. They didn’t permit (camp) ...................in this wood.

## 40. Nothing will make me (change) ...................my mind.

## 41. Parents often recommend their children (not drink) ...................too much.

## 42. The lord had the gardener (plant) ...................trees (get) ...................shadow.

## 43. She was afraid (tell) ...................her parents the truth.

## 44. Jack suggested (take) ...........me one flat. But Tom advised me (sell).............the whole house.

## 45. They let us (park) ..................motorcycles here but they don’t allow us (park)................. cars.

## 46. If you want the milkman (leave) ...................your milk in the morning, don’t forget (put) ...................a milk bottle outside.

## 47. Could I (see) ...................Mrs. Brown, please?

## 48. He told me (try) ................... (come) ...................early.

## 49. I wanted her (learn) ...................English.

## 50. Will you (help) ...................me (move) ...................this box?

## 51. Please (let) ...................me (know) ...................your opinion.

## 52. Would you like (paint) ...................your bike or should I (have) ...................a painter (do) ...................it for you?

## 53. He warned me (not come) ...................late.

## 54. There’s no use (tell) ...................what might (happen) ...................

## 55. Did you (see) ...................Tom (try) ................... (reach) ...................the top of the shelf?

## - He’s too short (reach) ...................it.

## 56. We had to (ask) ..................the students (stop)................... (make)...................so much noise.

## 57. I can’t understand her (want) ................... (buy) ...................such an expensive car.

## 58. I couldn’t stand (be) ...................alone in the dark room.

## 59. They don’t want us (mention) ................... (buy) ...................that car.

## 60. You must remember (lock) ...................the door before (leave) ...................the house.

## 61. The children are busy (collect) ...................shells on the beach.

## 62. The teacher promised (help) ...................us (prepare) ...................for the examination.

## 63. We regret (say) ................that the lecture was dull and wasn’t worth (listen) ................ to.

## 64. He enjoys (listen) ...................to his own voice.

## 65. It’s no use (ask) ...................him (borrow) ...................some money.

## 66. Can you manage (finish) ................... (write) ...................these reports by yourself?

## 67. He advised me (consider) ...................all the facts before (decide) ................... (accept) ...................the job.

## 68. They refused (allow) ..................us (go) ..................in without (sign) ..................the book.

## 69. My uncle used to (show) .................me where (go) ..................and what (buy) ..................

## 70. You needn’t (do) ...................this exercise.

## 71. Your doctor advised (go) ...................to bed early, so I can’t understand your (want) ................... (stay) ...................up late.

## 72. We considered (give) ...................her a dress for her birthday, but couldn’t help (buy) ...................her some flowers, too.

## 73. I remember (hear) ...................him (say) ...................the grass needed (cut) ...................

## 74. We couldn’t help (laugh) ...................when he was making fun of himself.

## 75. Tom has advised (reread) ...................the story once again.

## 76. We did not attempt (tell) ...................lies as we knew him very well.

## 77. Martha asked me if I fancied (go) ...................to the party.

## 78. The principal ordered him (stop) ................... (shout) ...................

## 79. The man threatened (crash) …………….….. the vase.

## 80. I cannot delay (write) ...................to him any longer.

**14**

# CÂU TƯỜNG THUẬT

**MỨC ĐỘ CƠ BẢN**

**PHẦN 1 Các thay đổi về nội dung**

1. **Thay đổi về người:**

**TÔI** đổi thành **NGƯỜI NÓI.**

**BẠN** đổi thành **NGƯỜI NGHE.**

**TÔI** ở đây được hiểu là bao gồm tất cả các đại từ nào mà dịch ra tiếng việt có chữ **TÔI** trong đó, bao gồm: I: tôi (chủ từ), **my**: của tôi, **me:** tôi (túc từ). Tương tự chữ **BẠN** cũng vậy, bao gồm: **you:** bạn (chủ từ), **your:** của bạn**, you**: bạn (túc từ).

Lưu ý là khi đổi thành người nghe hay người nói thì ta phải dùng đại từ chứ không lặp lại tên hay danh từ.

Ví dụ: My mother said to me “I will give you a present.”

My mother said to me she would give me a present.

**BẢNG ĐẠI TỪ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **CHỦ TỪ** | **TÚC TỪ** | **CỦA** | **NGHĨA** |
| I | ME | MY | Tôi |
| YOU | YOU | YOUR | Bạn, các bạn |
| SHE | HER | HER | Cô ấy |
| HE | HIM | HIS | Anh ấy |
| WE | US | OUR | Chúng tôi, chúng ta |
| IT | IT | ITS | Nó |
| THEY | THEM | THEIR | Họ, chúng |

**2) Thay đổi về thời gian:**

Now => then

Tomorrow => the next day / the following day

Next => the next

Yesterday => the day before / the previous day

Ago => before

Last + thời điểm => the + thời điểm before

Today => that day

**3) Thay đổi về nơi chốn:**

Here => there

This => that

These => those

**4) Thay đổi về thì:**

Nếu động từ tường thuật bên ngoài dấu ngoặc ở quá khứ thì khi thuật lại lời nói trong ngoặc ta phải **giảm thì.**

*Giảm thì* là lấy động từ gần chủ từ nhất giảm xuống 1 cột. Ví dụ cột 1 thì giảm thành cột 2, (Không phải là động từ bất qui tắc thì thêm ed), cột 2 thì giảm thành cột 3 (riêng cột 3 không đứng 1 mình được nên phải thêm **had** phía trước)

Ví dụ: She is => she was

She **goes** => she **went**   (cột 2 của **go** là **went**)

She **went** => she **had gone** (vì **gone** là cột 3 nên phải thêm **had** vào phía trước **gone**)

She **will** be => she **would** be (chỉ cần lấy 1 động từ gần chủ từ nhất là **will** để giảm thì chứ không lấy be)

GHI CHÚ: 6 trường hợp không lùi thì:

1. Bên ngoài ngoặc V chia HT
2. Hết cột để lùi.
3. Có năm quá khứ

She said” I was born in 1999”

She said she was born in 1999.

1. Lùi thì rồi

“If I were you,…”

1. Trong mệnh đề thời gian (qk)

She said” I went out when I saw him”

She said she had gone out when she saw him.

1. Chân lí, sự thật:

Ta xem sơ đồ tóm tắt sau đây:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Câu phát biểu | **Bên ngoài ngoặc** | **Bên trong ngoặc** |
| Người nói **said to/told** người nghe | Giữ nguyên cấu trúc |
| Câu mệnh lệnh | Người nói **asked/told** người nghe | (not) to + V nguyên mẫu |
| Câu hỏi yes/no | Người nói **asked** người nghe | Đổi sang câu thườngThêm if/whether đầu câu |
| Câu hỏi có chữ hỏi | Người nói **asked** người nghe | WH + Đổi sang câu thường |

**Tóm tắt:**

Luôn nhớ 3 thay đổi cơ bản: **người- nơi chốn- thời gian**

**- Lùi thì**

**- Câu hỏi thì phải mất (ô vuông)**

My mother said to me “will I give you a present.”

My mother asked me if/ whether she would give me a present.

**Tổng hợp: ( Làm bài nhớ ghi rõ thuộc dạng nào trong 4 dạng trên)**

1. “Listen carefully “, he said to us. PB

2. “Don’t wait for me if I’m late”, Ann said to him. ML

3. “Shut the door but don’t lock it”, she said to us. YES/NO

4. Mary said to me “, When did you pick Ann up?” WH

5. “The clock will never work again if you try to repair it”, the man said.

6. “Did you phone me yesterday?” Tom asked Mary.

7. She asked him, “Have you read this book?”

8. Lan said “I’ve already done my homework”

9. The girl said, "I'm thinking of going to live in Canada".

10. Hoa asked, "What do you do in your free time, Tom?".

11. Tom said, "Go out but not to speak to anyone”

12. Their daughter said, "I haven't seen Bill for a while".

13. She said, "I've been playing tennis a lot recently"

14. Peter said, "Margaret has had a baby".

15. Minh said, "I don’t know what Nam is doing".

16. Tuan said, "I hardly ever go out these days".

17. Hien said, '"I work 14 hours a day".

18. Nga said, "I'll tell Jim I saw you"

19. Mrs. Mai said, "You can come and stay with me if you are ever in London".

20. The woman said, "I had an accident last week but I wasn't injured".

 The woman said SHE HAD had an accident last week but I wasn't injured".

21. Mr. Smith said, "I saw jack at a party a few months ago and he seemed fine".

22. "Stay in bed for a few days", the doctor said to me.

23. “I'll come with you as soon as I am ready,” she replied.

24. "Please don’t tell my mother what happened", Ann said to me

……………………………………………………………………………………….

25. “Why does the price go up so often?” she wondered.

……………………………………………………………………………………….

26. “How can I get from the station to the airport?” said Bill.

……………………………………………………………………………………….

27. “Don't drive too fast,” she LI him.

28. “Don't lean your bicycles against my windows, boys,” said the shopkeeper.

 ……………………………………………………………………………………….

29. “Come to the cinema with me,” he asked her.

……………………………………………………………………………………….

30. “What were you doing when I saw you?”

She asked me…………….